

Bản án số: 136/2026/HNGĐ- ST

Ngày 13/5/2026

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4- BẮC NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thân Thị Hải Minh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Tiến Chính

Ông Trương Thanh Cường

**- Thư ký phiên tòa:** ông Nguyễn Văn Huân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4- Bắc Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Bắc Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 13/5/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 418/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2025 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/3/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2026/QĐST-HNGĐ ngày 09/4/2026, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị T, sinh năm 1985.

Nơi cư trú: Thôn M, xã B, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Thôn M, xã B, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày:*

*Về quan hệ vợ chồng:* chị và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa năm 2009. Trước khi kết hôn, hai bên được tự do tìm hiểu, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh T1 làm dâu luôn. Vợ chồng chung sống hoà thuận,

hạnh phúc. Do kinh tế khó khăn nên năm 2017 anh T1 đi lao động tại đảo S, vợ chồng vẫn hoà thuận đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống. Từ đó chị và anh T1 không liên lạc với nhau, chị T đưa con về Thanh Hoá sinh sống, mỗi người có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến ai nữa. Anh chị và gia đình hai bên đã hoà giải để hàn gắn nhưng không được. Hiện tại anh T1 đang ở nước ngoài nhưng chị không biết địa chỉ cụ thể của anh T1 nên không cung cấp được cho Tòa án. Chị T xác định quan hệ hôn nhân giữa chị và anh T1 không đạt được mục đích chung, vợ chồng không có sự quan tâm chăm sóc nhau và không còn tình cảm. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh T1 ly hôn.

*Về con chung:* chị và anh T1 có một con chung là Nguyễn Phạm Gia B, sinh ngày 29/11/2011, hiện nay cháu B đang ở với chị T, ly hôn chị T đề nghị Tòa án giao cháu B cho chị nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và công nợ chung chị T không yêu cầu giải quyết.

\* Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 hiện đang lao động tại nước ngoài nhưng không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh T1.

\* Tại biên bản xác minh ngày 05/12/2025, ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1953, địa chỉ: Thôn M, xã B, tỉnh Bắc Ninh là bố đẻ của anh T1 trình bày:

Chị T và anh T1 kết hôn năm 2009. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc. Sau đó thì vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung và đã ly thân nhau thời gian dài. Gia đình hai bên đã hoà giải để hàn gắn mâu thuẫn cho anh chị nhưng không có kết quả. Hiện nay anh T1 đang lao động ở đảo S, gia đình không biết địa chỉ cụ thể của anh T1, hàng ngày anh T1 vẫn liên lạc thường xuyên về gia đình qua ứng dụng mạng xã hội. Gia đình đã thông báo việc chị T đề nghị ly hôn và giải quyết về con chung cho anh T1 nhưng anh T1 không có ý kiến gì. Hiện nay chị T đã mang con chung của anh chị là cháu Nguyễn Phạm Gia B về quê ngoại Thanh Hoá sinh sống.

\* Tại biên bản xác minh ngày 06/3/2026, ông Bùi Đình T3- Trưởng thôn Muối, xã B cho biết: Chị T và anh T1 là công dân của thôn M. Hiện tại anh T1 đi làm ăn ở nước ngoài không có mặt tại địa phương, chị T cũng không có mặt tại địa phương. Vợ chồng anh chị có mâu thuẫn và đã ly thân thời gian dài, cụ thể nguyên nhân mâu thuẫn thôn không biết. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T1 và giải quyết giao con chung đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

\* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện. Anh Nguyễn Văn T1 vắng mặt. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn hiện đang lao động tại nước ngoài nên không làm việc trực tiếp được với Tòa án.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 123, 127 Luật hôn nhân gia đình 2014; các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 271, 273, 469 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1, Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân; Điều 26, Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Phạm Gia B. Về vấn đề cấp dưỡng không đặt ra xem xét giải quyết. Anh T1 được quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn không ai được cản trở quyền này. Anh T1 có quyền làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Chị T phải chịu án phí 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đó.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị giải quyết về quyền kháng cáo theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp:

- Về thẩm quyền: anh T1 là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại thôn M, xã B, tỉnh Bắc Ninh nên căn cứ vào Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân khu vực 4-Bắc Ninh thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: chị Phạm Thị T có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Văn T1 và giải quyết về con chung nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án các thủ tục tiến hành tố tụng đảm bảo tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự không có khiếu nại về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Thẩm phán, Thư ký. Do đó các quyết định, hành vi tố tụng của Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đều hợp pháp.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa chị Phạm Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, được gia đình thông tin về việc chị T làm đơn ly hôn tại Tòa án nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án đã niêm yết, thông báo các văn bản tố tụng cho anh T1 theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do đó, việc xét xử vắng mặt tất cả các đương sự đảm bảo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: chị T và anh T1 kết hôn với nhau năm 2009, trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị T và anh T1 về ở với nhau tại xã B. Năm 2017 anh T1 đi lao động nước ngoài, vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, anh chị đã sống ly thân thời gian dài, hiện nay hai bên không liên lạc để hỏi han quan tâm chăm sóc cho nhau nữa. Từ năm 2023 chị T đưa con chung về quê tại Thanh Hoá sinh sống. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh T1 đã biết được thông báo thụ lý vụ án, nhưng anh T1 không đến Tòa án để trình bày ý kiến cũng không có văn bản trình bày đối với yêu cầu ly hôn của chị T. Như vậy có thể thấy anh T1 không có thiện chí hàn gắn cuộc hôn nhân đối với chị T.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị T và anh T1 trong thời gian chung sống vợ chồng không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ với nhau, vợ chồng sống ly thân thời gian dài, không thương yêu, quan tâm, chăm sóc nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình HĐXX cần chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T và anh T1 được ly hôn.

[3.2] Về con chung: chị T và anh T1 có một con chung là Nguyễn Phạm Gia B sinh ngày 29/11/2011, ly hôn chị T yêu cầu Tòa án giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh T1 đã được gia đình thông báo việc chị T đề nghị giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn nhưng anh T1

không có ý kiến gì phản đối. Hiện tại cháu B đang có cuộc sống ổn định cùng chị T tại Thanh Hoá, cháu B cũng trình bày nguyện vọng được ở với mẹ nếu bố mẹ cháu ly hôn. Hội đồng xét xử thấy việc giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cần cân nhắc đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, giúp ổn định tâm lý của trẻ tránh cuộc sống bị sáo trộn và đảm bảo quyền tự thỏa thuận của các đương sự. Do đó cần giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung Nguyễn Phạm Gia B là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Về việc cấp dưỡng cho cháu B, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T1 không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, anh T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: chị T không yêu cầu, nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết. Do anh T1 vắng mặt nếu sau này chị T và anh T1 có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[7] Về ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị T, cho chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn T1 được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung Nguyễn Phạm Gia B sinh ngày 29/11/2011 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn anh Nguyễn Văn T1 được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng

quyền thăm con để gây cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị Phạm Thị T.

3. Về án phí: Buộc chị Phạm Thị T phải **chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0004152 ngày 01/12/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận** chị Phạm Thị T đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, anh T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 01 tháng kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

***Nơi nhận:***

- TAND, VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 4 - Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- UBND xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ  
THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN  
TÒA**

**Thân Thị Hải Minh**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG  
XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN  
TÒA**

**Thân Thị Hải Minh**

*Nơi nhận:*

- TAND, VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 4 - Bắc Ninh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ  
THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN  
TÒA**

- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- UBND xã Tiên Lục;
- Lưu hồ sơ, VP.

**Thân Thị Hải Minh**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG  
XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN  
TÒA**

**Thân Thị Hải Minh**

*Nơi nhận:*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ  
THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN  
TÒA**

- TAND, VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 4 - Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- UBND xã Lục Nam;
- Lưu hồ sơ, VP.